



Biểu mẫu số 61 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung (1)	Dự toán năm trước chuyển sang											
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG SỐ	102.246.670.766	80.950.749.766	21.295.921.000	62.819.180.266	58.482.886.266	4.336.294.000	36.300.460.500	19.511.028.500	16.789.432.000	3.127.030.000	2.956.835.000	170.195.000
I	Ngân sách cấp huyện	90.237.309.266	72.975.583.266	17.261.726.000	62.769.180.266	58.482.886.266	4.286.294.000	27.448.129.000	14.492.697.000	12.955.432.000	20.000.000		20.000.000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	70.054.972.266	70.054.972.266		58.482.886.266	58.482.886.266		11.572.086.000	11.572.086.000				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	412.000.000		412.000.000				412.000.000		412.000.000			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.603.772.000		1.603.772.000	1.053.772.000		1.053.772.000	550.000.000		550.000.000			
4	Phòng Tư pháp	99.420.000		99.420.000				99.420.000		99.420.000			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	64.000.000		64.000.000	34.000.000		34.000.000	10.000.000		10.000.000	20.000.000		20.000.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	48.237.000		48.237.000				48.237.000		48.237.000			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3.247.004.000		3.247.004.000	2.820.004.000		2.820.004.000	427.000.000		427.000.000			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.334.000.000	1.964.000.000	370.000.000	25.000.000		25.000.000	2.309.000.000	1.964.000.000	345.000.000			
9	Trung tâm VH-TT&TTH huyện	153.518.000		153.518.000	153.518.000		153.518.000						
10	Phòng Dân tộc	3.758.000.000		3.758.000.000				3.758.000.000		3.758.000.000			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.131.000.000		1.131.000.000	200.000.000		200.000.000	931.000.000		931.000.000			
12	Hội Nông dân huyện	235.000.000		235.000.000				235.000.000		235.000.000			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	6.139.775.000		6.139.775.000				6.139.775.000		6.139.775.000			
14	Phòng Kinh tế - Hạ tầng												
15	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp												
16	Phòng Nội vụ												
17	Dự toán chưa phân bổ	956.611.000	956.611.000					956.611.000	956.611.000				
II	Ngân sách xã	12.009.361.500	7.975.166.500	4.034.195.000	50.000.000		50.000.000	8.852.331.500	5.018.331.500	3.834.000.000	3.107.030.000	2.956.835.000	150.195.000
1	Khâm Đức	106.000.000	51.000.000	55.000.000				106.000.000	51.000.000	55.000.000			
2	Phước Đức	1.147.818.500	903.818.500	244.000.000				1.147.818.500	903.818.500	244.000.000			
3	Phước Năng	2.550.114.000	1.141.114.000	1.409.000.000				1.840.593.000	511.593.000	1.329.000.000	709.521.000	629.521.000	80.000.000
4	Phước Mỹ	700.976.000	497.976.000	203.000.000				239.346.000	36.346.000	203.000.000	461.630.000	461.630.000	
5	Phước Chánh	1.377.951.000	977.756.000	400.195.000	25.000.000		25.000.000	1.257.800.000	952.800.000	305.000.000	95.151.000	24.956.000	70.195.000
6	Phước Công	1.841.259.000	1.594.259.000	247.000.000				1.247.000.000	1.000.000.000	247.000.000	594.259.000	594.259.000	
7	Phước Kim	239.366.000	11.366.000	228.000.000	25.000.000		25.000.000	203.000.000		203.000.000	11.366.000	11.366.000	
8	Phước Thành	925.506.000	681.506.000	244.000.000				638.636.000	394.636.000	244.000.000	286.870.000	286.870.000	
9	Phước Lộc	1.191.494.000	688.494.000	503.000.000				686.391.000	183.391.000	503.000.000	505.103.000	505.103.000	
10	Phước Xuân	367.359.000	313.359.000	54.000.000				367.359.000	313.359.000	54.000.000			
11	Phước Hiệp	1.222.585.000	978.585.000	244.000.000				864.000.000	620.000.000	244.000.000	358.585.000	358.585.000	
12	Phước Hòa	338.933.000	135.933.000	203.000.000				254.388.000	51.388.000	203.000.000	84.545.000	84.545.000	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

A	Nội dung (1)	Dự toán giao trong năm											
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
B	13=14+15	14=17+20+23	15=18+21+24	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	
	TỔNG SỐ	231.967.757.421	143.102.368.421	88.865.389.000	127.623.757.421	96.568.368.421	31.055.389.000	103.114.000.000	45.884.000.000	57.230.000.000	1.230.000.000	650.000.000	580.000.000
I	Ngân sách cấp huyện	170.224.695.421	131.205.668.421	39.019.027.000	106.451.863.421	96.568.368.421	9.883.495.000	63.252.832.000	34.637.300.000	28.615.532.000	520.000.000		520.000.000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	133.252.300.000	127.360.300.000	5.892.000.000	100.061.000.000	94.169.000.000	5.892.000.000	33.191.300.000	33.191.300.000				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	1.878.493.000		1.878.493.000	738.493.000		738.493.000	1.140.000.000		1.140.000.000			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.064.390.000		1.064.390.000	17.390.000		17.390.000	927.000.000		927.000.000	120.000.000		120.000.000
4	Phòng Tư pháp	532.000.000		532.000.000				532.000.000		532.000.000			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	232.343.000		232.343.000	98.343.000		98.343.000	134.000.000		134.000.000			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	625.000.000		625.000.000				625.000.000		625.000.000			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3.958.560.000		3.958.560.000	2.885.560.000		2.885.560.000	1.073.000.000		1.073.000.000			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.309.319.000	426.000.000	883.319.000	34.319.000		34.319.000	1.275.000.000	426.000.000	849.000.000			
9	Trung tâm VH TT&TTTH huyện												
10	Phòng Dân tộc	4.593.000.000		4.593.000.000				4.593.000.000		4.593.000.000			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	2.707.000.000		2.707.000.000	200.000.000		200.000.000	2.507.000.000		2.507.000.000			
12	Hội Nông dân huyện	266.000.000		266.000.000				266.000.000		266.000.000			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	2.000.032.000		2.000.032.000				2.000.032.000		2.000.032.000			
14	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	17.390.000		17.390.000	17.390.000		17.390.000						
15	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	1.609.000.000	1.000.000.000	609.000.000				1.609.000.000	1.000.000.000	609.000.000			
16	Phòng Nội vụ	686.000.000		686.000.000				686.000.000		686.000.000			
17	Dự toán chưa phân bổ	15.493.868.421	2.419.368.421	13.074.500.000	2.399.368.421	2.399.368.421		12.694.500.000	20.000.000	12.674.500.000	400.000.000		400.000.000
II	Ngân sách xã	61.743.062.000	11.896.700.000	49.846.362.000	21.171.894.000		21.171.894.000	39.861.168.000	11.246.700.000	28.614.468.000	710.000.000	650.000.000	60.000.000
1	Khâm Đức	1.985.348.000	500.000.000	1.485.348.000	846.348.000		846.348.000	1.139.000.000	500.000.000	639.000.000			
2	Phước Đức	4.962.665.000	1.000.000.000	3.962.665.000	1.365.435.000		1.365.435.000	3.592.230.000	1.000.000.000	2.592.230.000	5.000.000		5.000.000
3	Phước Năng	10.298.542.000	1.240.000.000	9.058.542.000	4.870.632.000		4.870.632.000	5.422.910.000	1.240.000.000	4.182.910.000	5.000.000		5.000.000
4	Phước Mỹ	4.413.969.000	1.000.000.000	3.413.969.000	1.495.969.000		1.495.969.000	2.913.000.000	1.000.000.000	1.913.000.000	5.000.000		5.000.000
5	Phước Chánh	8.522.009.000	1.000.000.000	7.522.009.000	3.464.009.000		3.464.009.000	5.053.000.000	1.000.000.000	4.053.000.000	5.000.000		5.000.000
6	Phước Công	4.797.696.000	1.000.000.000	3.797.696.000	1.618.696.000		1.618.696.000	3.174.000.000	1.000.000.000	2.174.000.000	5.000.000		5.000.000
7	Phước Kim	3.155.321.000	1.006.700.000	2.148.621.000	838.621.000		838.621.000	2.311.700.000	1.006.700.000	1.305.000.000	5.000.000		5.000.000
8	Phước Thành	5.066.096.000	1.000.000.000	4.066.096.000	2.061.096.000		2.061.096.000	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	5.000.000		5.000.000
9	Phước Lộc	4.326.348.000	1.000.000.000	3.326.348.000	1.514.348.000		1.514.348.000	2.807.000.000	1.000.000.000	1.807.000.000	5.000.000		5.000.000
10	Phước Xuân	3.139.348.000	1.150.000.000	1.989.348.000	839.348.000		839.348.000	1.640.000.000	500.000.000	1.140.000.000	660.000.000	650.000.000	10.000.000
11	Phước Hiệp	6.949.525.000	1.000.000.000	5.949.525.000	1.418.696.000		1.418.696.000	5.525.829.000	1.000.000.000	4.525.829.000	5.000.000		5.000.000
12	Phước Hòa	4.126.195.000	1.000.000.000	3.126.195.000	838.696.000		838.696.000	3.282.499.000	1.000.000.000	2.282.499.000	5.000.000		5.000.000

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung (1)	Dự toán (1)											
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	25=1+13	26=2+14	27=3+15	28=4+16	29=5+17	30=6+18	31=7+19	32=8+20	32=9+21	33=10+22	34=11+23	35=12+24
	TỔNG SỐ	334.214.428.187	224.053.118.187	110.161.310.000	190.442.937.687	155.051.254.687	35.391.683.000	139.414.460.500	65.395.028.500	74.019.432.000	4.357.030.000	3.606.835.000	750.195.000
I	Ngân sách cấp huyện	260.462.004.687	204.181.251.687	56.280.753.000	169.221.043.687	155.051.254.687	14.169.789.000	90.700.961.000	49.129.997.000	41.570.964.000	540.000.000		540.000.000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	203.307.272.266	197.415.272.266	5.892.000.000	158.543.886.266	152.651.886.266	5.892.000.000	44.763.386.000	44.763.386.000				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	2.290.493.000		2.290.493.000	738.493.000		738.493.000	1.552.000.000		1.552.000.000			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.668.162.000		2.668.162.000	1.071.162.000		1.071.162.000	1.477.000.000		1.477.000.000	120.000.000		120.000.000
4	Phòng Tư pháp	631.420.000		631.420.000				631.420.000		631.420.000			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	296.343.000		296.343.000	132.343.000		132.343.000	144.000.000		144.000.000	20.000.000		20.000.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	673.237.000		673.237.000				673.237.000		673.237.000			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.205.564.000		7.205.564.000	5.705.564.000		5.705.564.000	1.500.000.000		1.500.000.000			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	3.643.319.000	2.390.000.000	1.253.319.000	59.319.000		59.319.000	3.584.000.000	2.390.000.000	1.194.000.000			
9	Trung tâm VH TT & TTH huyện	153.518.000		153.518.000	153.518.000		153.518.000						
10	Phòng Dân tộc	8.351.000.000		8.351.000.000				8.351.000.000		8.351.000.000			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	3.838.000.000		3.838.000.000	400.000.000		400.000.000	3.438.000.000		3.438.000.000			
12	Hội Nông dân huyện	501.000.000		501.000.000				501.000.000		501.000.000			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	8.139.807.000		8.139.807.000				8.139.807.000		8.139.807.000			
14	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	17.390.000		17.390.000	17.390.000		17.390.000						
15	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	1.609.000.000	1.000.000.000	609.000.000				1.609.000.000	1.000.000.000	609.000.000			
16	Phòng Nội vụ	686.000.000		686.000.000				686.000.000		686.000.000			
17	Dự toán chưa phân bổ	16.450.479.421	3.375.979.421	13.074.500.000	2.399.368.421	2.399.368.421		13.651.111.000	976.611.000	12.674.500.000	400.000.000		400.000.000
II	Ngân sách xã	73.752.423.500	19.871.866.500	53.880.557.000	21.221.894.000	21.221.894.000	21.221.894.000	48.713.499.500	16.265.031.500	32.448.468.000	3.817.030.000	3.606.835.000	210.195.000
1	Khâm Đức	2.091.348.000		1.540.348.000	846.348.000		846.348.000	1.245.000.000	551.000.000	694.000.000			
2	Phước Đức	6.110.483.500	1.903.818.500	4.206.665.000	1.365.435.000		1.365.435.000	4.740.048.500	1.903.818.500	2.836.230.000	5.000.000		5.000.000
3	Phước Năng	12.848.656.000	2.381.114.000	10.467.542.000	4.870.632.000		4.870.632.000	7.263.503.000	1.751.593.000	5.511.910.000	714.521.000	629.521.000	85.000.000
4	Phước Mỹ	5.114.945.000	1.497.976.000	3.616.969.000	1.495.969.000		1.495.969.000	3.152.346.000	1.036.346.000	2.116.000.000	466.630.000	461.630.000	5.000.000
5	Phước Chánh	9.899.960.000	1.977.756.000	7.922.204.000	3.489.009.000		3.489.009.000	6.310.800.000	1.952.800.000	4.358.000.000	100.151.000	24.956.000	75.195.000
6	Phước Công	6.638.955.000	2.594.259.000	4.044.696.000	1.618.696.000		1.618.696.000	4.421.000.000	2.000.000.000	599.259.000	599.259.000	594.259.000	5.000.000
7	Phước Kim	3.394.687.000	1.018.066.000	2.376.621.000	863.621.000		863.621.000	2.514.700.000	1.006.700.000	1.508.000.000	16.366.000	11.366.000	5.000.000
8	Phước Thành	5.991.602.000	1.681.506.000	4.310.096.000	2.061.096.000		2.061.096.000	3.638.636.000	1.394.636.000	2.244.000.000	291.870.000	286.870.000	5.000.000
9	Phước Lộc	5.517.842.000	1.688.494.000	3.829.348.000	1.514.348.000		1.514.348.000	3.493.391.000	1.183.391.000	2.310.000.000	510.103.000	505.103.000	5.000.000
10	Phước Xuân	3.506.707.000	1.463.359.000	2.043.348.000	839.348.000		839.348.000	2.007.359.000	813.359.000	1.194.000.000	660.000.000	650.000.000	10.000.000
11	Phước Hiệp	8.172.110.000	1.978.585.000	6.193.525.000	1.418.696.000		1.418.696.000	6.389.829.000	1.620.000.000	4.769.829.000	363.585.000	358.585.000	5.000.000
12	Phước Hòa	4.465.128.000	1.135.933.000	3.329.195.000	838.696.000		838.696.000	3.536.887.000	1.051.388.000	2.485.499.000	89.545.000	84.545.000	5.000.000

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức; số liệu ngân sách trung ương.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung (1)	Quyết toán												Đơn vị tính: Đồng
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
A	B	36=37+38	37=40+43+46	38=41+44+47	39=40+41	40	41	42=43+44	43	44	45=46+47	46	47	
	TỔNG SỐ	120.024.126.579	73.387.249.992	46.636.876.587	43.878.608.200	28.041.066.000	15.837.542.200	72.672.729.779	42.211.275.592	30.461.454.187	3.472.788.600	3.134.908.400	337.880.200	
I	Ngân sách cấp huyện	66.331.500.179	55.049.125.092	11.282.375.087	30.063.085.200	28.041.066.000	2.022.019.200	36.140.534.779	27.008.059.092	9.132.475.687	127.880.200		127.880.200	
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	55.057.842.000	54.596.842.000	461.000.000	28.502.066.000	28.041.066.000	461.000.000	26.555.776.000	26.555.776.000					
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	678.026.200		678.026.200				678.026.200		678.026.200				
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.716.056.700		1.716.056.700	1.065.772.000		1.065.772.000	530.287.000		530.287.000	119.997.700		119.997.700	
4	Phòng Tư pháp	366.110.100		366.110.100				366.110.100		366.110.100				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	85.257.516		85.257.516	23.395.636		23.395.636	53.979.380		53.979.380	7.882.500		7.882.500	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	572.616.200		572.616.200				572.616.200		572.616.200				
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	356.451.564		356.451.564	271.851.564		271.851.564	84.600.000		84.600.000				
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	100.683.092	95.283.092	5.400.000				100.683.092	95.283.092	5.400.000				
9	Trung tâm VHTT&TTTH huyện													
10	Phòng Dân tộc	2.516.313.690		2.516.313.690				2.516.313.690		2.516.313.690				
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	941.956.678		941.956.678	200.000.000		200.000.000	741.956.678		741.956.678				
12	Hội Nông dân huyện	235.000.000		235.000.000				235.000.000		235.000.000				
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	3.348.186.439		3.348.186.439				3.348.186.439		3.348.186.439				
14	Phòng Kinh tế - Hạ tầng													
15	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	357.000.000	357.000.000					357.000.000	357.000.000					
16	Phòng Nội vụ													
17	Dự toán chưa phân bổ													
II	Ngân sách xã	53.692.626.400	18.338.124.900	35.354.501.500	13.815.523.000		13.815.523.000	36.532.195.000	15.203.216.500	21.328.978.500	3.344.908.400	3.134.908.400	210.000.000	
1	Khâm Đức	1.481.500.000	467.500.000	1.014.000.000	320.000.000		320.000.000	1.161.500.000	467.500.000	694.000.000				
2	Phước Đức	4.703.183.500	1.826.599.500	2.876.584.000	1.331.150.000		1.331.150.000	3.367.033.500	1.826.599.500	1.540.434.000	5.000.000		5.000.000	
3	Phước Năng	7.081.259.750	2.272.991.000	4.808.268.750	2.611.018.000		2.611.018.000	3.794.535.750	1.682.285.000	2.112.250.750	675.706.000	590.706.000	85.000.000	
4	Phước Mỹ	4.309.847.400	1.150.885.400	3.158.962.000	1.037.962.000		1.037.962.000	3.110.839.000	994.839.000	2.116.000.000	161.046.400	156.046.400	5.000.000	
5	Phước Chánh	4.557.105.000	1.977.756.000	2.579.349.000	1.677.174.000		1.677.174.000	2.779.975.000	1.952.800.000	827.175.000	99.956.000	24.956.000	75.000.000	
6	Phước Công	6.212.636.000	2.220.776.000	3.991.860.000	1.604.620.000		1.604.620.000	4.008.757.000	1.626.517.000	2.382.240.000	599.259.000	594.259.000	5.000.000	
7	Phước Kim	3.369.687.000	1.018.066.000	2.351.621.000	838.621.000		838.621.000	2.514.700.000	1.006.700.000	1.508.000.000	16.366.000	11.366.000	5.000.000	
8	Phước Thành	5.347.785.000	1.594.495.000	3.753.290.000	1.514.990.000		1.514.990.000	3.623.344.000	1.390.044.000	2.233.300.000	209.451.000	204.451.000	5.000.000	
9	Phước Lộc	4.762.783.000	1.643.385.000	3.119.398.000	1.514.348.000		1.514.348.000	2.783.441.000	1.183.391.000	1.600.050.000	464.994.000	459.994.000	5.000.000	
10	Phước Xuân	2.593.951.000	1.427.071.000	1.166.880.000	400.000.000		400.000.000	1.533.951.000	777.071.000	756.880.000	660.000.000	650.000.000	10.000.000	
11	Phước Hiệp	5.337.313.250	1.741.065.000	3.596.248.250	517.000.000		517.000.000	4.456.728.250	1.382.480.000	3.074.248.250	363.585.000	358.585.000	5.000.000	
12	Phước Hòa	3.935.575.500	997.535.000	2.938.040.500	448.640.000		448.640.000	3.397.390.500	912.990.000	2.484.400.500	89.545.000	84.545.000	5.000.000	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

	Nội dung (1)	So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59
	TỔNG SỐ	35,9	32,8	42,3	23,0	18,1	44,7	52,1	64,5	41,2	79,7	86,9	45,0
I	Ngân sách cấp huyện	25,5	27,0	20,0	17,8	18,1	14,3	39,8	55,0	22,0	23,7		23,7
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	27,1	27,7	7,8	18,0	18,4	7,8	59,3	59,3				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	29,6		29,6	0,0		0,0	43,7		43,7			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64,3		64,3	99,5		99,5	35,9		35,9	100,0		100,0
4	Phòng Tư pháp	58,0		58,0				58,0		58,0			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	28,8		28,8	17,7		17,7	37,5		37,5	39,4		39,4
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	85,1		85,1				85,1		85,1			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4,9		4,9	4,8		4,8	5,6		5,6			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	2,8	4,0	0,4	0,0		0,0	2,8	4,0	0,5			
9	Trung tâm VH TT&TTTH huyện	0,0		0,0	0,0		0,0						
10	Phòng Dân tộc	30,1		30,1				30,1		30,1			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	24,5		24,5	50,0		50,0	21,6		21,6			
12	Hội Nông dân huyện	46,9		46,9				46,9		46,9			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	41,1		41,1				41,1		41,1			
14	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	0,0		0,0	0,0		0,0						
15	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	22,2	35,7	0,0				22,2	35,7	0,0			
16	Phòng Nội vụ	0,0		0,0				0,0		0,0			
17	Dự toán chưa phân bổ							0,0	0,0	0,0			
II	Ngân sách xã	72,8	92,3	65,6	65,1		65,1	75,0	93,5	65,7	87,6	86,9	99,9
1	Khâm Đức	70,8	84,8	65,8	37,8		37,8	93,3	84,8	100,0			100,0
2	Phước Đức	77,0	95,9	68,4	97,5		97,5	71,0	95,9	54,3	100,0		100,0
3	Phước Năng	55,1	95,5	45,9	53,6		53,6	52,2	96,0	38,3	94,6	93,8	100,0
4	Phước Mỹ	84,3	76,8	87,3	69,4		69,4	98,7	96,0	100,0	34,5	33,8	100,0
5	Phước Chánh	46,0	100,0	32,6	48,1		48,1	44,1	100,0	19,0	99,8	100,0	99,7
6	Phước Công	93,6	85,6	98,7	99,1		99,1	90,7	81,3	98,4	100,0	100,0	100,0
7	Phước Kim	99,3	100,0	98,9	97,1		97,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8	Phước Thành	89,3	94,8	87,1	73,5		73,5	99,6	99,7	99,5	71,8	71,3	100,0
9	Phước Lộc	86,3	97,3	81,5	100,0		100,0	79,7	100,0	69,3	91,2	91,1	100,0
10	Phước Xuân	74,0	97,5	57,1	47,7		47,7	76,4	95,5	63,4	100,0	100,0	100,0
11	Phước Hiệp	65,3	88,0	58,1	36,4		36,4	69,7	85,3	64,5	100,0	100,0	100,0
12	Phước Hòa	88,1	87,8	88,3	53,5		53,5	96,1	86,8	100,0	100,0	100,0	100,0

